

BỘ Y TẾ  
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC  
TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1138/VKNTTW-VTTTB

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

V/v báo giá hóa chất tinh khiết  
phân tích (PA)

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất tinh khiết phân tích

Viện Kiểm nghiệm Thuốc Trung ương có nhu cầu mua sắm hóa chất phục vụ công tác chuyên môn của Viện năm 2025, thông tin cụ thể được trình bày tại Phụ lục 1: Danh mục, tính năng kỹ thuật của hóa chất mua sắm năm 2025.

Để có căn cứ xây dựng danh mục, giá dự toán của các hàng hóa nêu trên, Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm gửi báo giá cho Viện, yêu cầu cụ thể về hồ sơ báo giá như sau:

- Đơn vị có thể chào giá một hoặc nhiều danh mục trong Phụ lục 1.
- Giá chào hàng thống nhất là tiền Đồng Việt Nam (VNĐ); giá chào hàng là giá bao gồm tất cả chi phí nhập khẩu (nếu có), thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển, bàn giao tại Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (48 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội) và các chi phí liên quan khác (nếu có);
- Báo giá phải ghi rõ thông số về mã hàng hóa, hãng sản xuất, xuất xứ, số lượng, đơn giá, thành tiền của hàng hóa chào giá; thời gian, tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Gửi kèm theo tài liệu kỹ thuật (catalogue, brochure, ...) để chứng minh tính đáp ứng tính năng kỹ thuật của hàng hóa chào giá;
- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **90 ngày** kể từ ngày báo giá;
- Báo giá phải có dấu và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định;
- Báo giá được gửi về Phòng Vật tư Trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm Thuốc Trung ương (Địa chỉ: Số 48 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội) trước 17 giờ 00 ngày **03/9/2025**.

Các đơn vị cần tìm hiểu thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ với Phòng Vật tư Trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương theo số điện thoại: 024.38256906 (0911.629.888).

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VTTTB.

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN  
KIỂM NGHIỆM  
THUỐC  
TRUNG ƯƠNG  
Nguyễn Đăng Lâm

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÓA CHẤT**  
(Kèm theo công văn số 1138/VKNTTW-VTTTB ngày 25/8/2025)

**1. Yêu cầu chung**

- Hàng mới 100 %, sản xuất từ năm 2024 trở đi.
- Nắp chai/lọ phải có bảo đảm hàng chưa qua sử dụng, kín, chống bay hơi.
- Hạn sử dụng: Tối thiểu 24 tháng hoặc 2/3 hạn sử dụng theo công bố của nhà sản xuất kể từ ngày bàn giao hóa chất.
- Cam kết cung cấp chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (CO) và chứng chỉ chất lượng hàng hóa (CA) khi bàn giao.

**2. Yêu cầu cụ thể**

| Stt | Danh mục hàng hóa                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1-Octane sulfonic acid sodium salt (C <sub>8</sub> H <sub>17</sub> NaO <sub>3</sub> S) HPLC | Gram        | 125      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là hóa chất đạt tinh khiết sắc ký, dùng cho tạo cặp ion trong phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao;</li> <li>- Tính chất: Dạng bột hoặc bột kết tinh màu trắng;</li> <li>- Định lượng (phương pháp chuẩn độ hoặc tương đương): <math>\geq 98,0\%</math> C<sub>8</sub>H<sub>17</sub>NaO<sub>3</sub>S (tính theo chất khan);</li> <li>- Hàm lượng nước hoặc mất khối lượng do làm khô: <math>\leq 2,0\%</math>;</li> <li>- Độ hấp thụ ánh sáng (UV absorbance) của dung dịch 0,25 M trong nước: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <math>\leq 0,05</math> ở bước sóng 250 nm;</li> <li>+ <math>\leq 0,1</math> ở bước sóng 220 nm;</li> <li>+ <math>\leq 0,3</math> ở bước sóng 200 nm;</li> </ul> </li> <li>Hoặc: Độ truyền quang (UV- transmission) của dung dịch 0,005 M trong nước: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <math>\geq 98\%</math> ở bước sóng 250 nm;</li> <li>+ <math>\geq 90\%</math> ở bước sóng 220 nm;</li> <li>+ <math>\geq 70\%</math> ở bước sóng 200 nm;</li> </ul> </li> <li>- Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng <math>\leq 50</math> g.</li> </ul> |
| 2   | Acid citric (C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> O <sub>7</sub> .H <sub>2</sub> O) PA             | Kg          | 3        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích;</li> <li>- Hàm lượng, tính trên chế phẩm đã làm khô: <math>\geq 99,5\%</math>;</li> <li>- Tro sulphat /Cẩn sau khi nung: <math>\leq 0,02\%</math>;</li> <li>- Thành phần không hòa tan: <math>\leq 0,005\%</math>;</li> <li>- Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng <math>\leq 1,0</math> kg.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Phospho pentoxide (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) PA                                       | Kg          | 3        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích;</li> <li>- Định lượng hoặc độ tinh khiết: <math>\geq 98,0\%</math>;</li> <li>- Tạp anion: Cl: <math>\leq 10</math> ppm;</li> <li>- Tạp cation: <div style="display: flex; justify-content: space-between; margin-top: 5px;"> <div>As: <math>\leq 200</math> ppm</div> <div>Mn: <math>\leq 5</math> ppm</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between; margin-top: 5px;"> <div>Cd: <math>\leq 5</math> ppm</div> <div>Na: <math>\leq 200</math> ppm</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between; margin-top: 5px;"> <div>Cu: <math>\leq 20</math> ppm</div> <div>Ni: <math>\leq 20</math> ppm</div> </div> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                  |             |          | Fe: $\leq 10$ ppm      Pb: $\leq 10$ ppm<br>K: $\leq 100$ ppm      Zn: $\leq 20$ ppm;<br>- Quy cách đóng gói: Chai hoặc lọ khối lượng $\leq 1$ kg.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | Potassium dihydrogen phosphate ( $\text{KH}_2\text{PO}_4$ ) PA                                   | Kg          | 30       | - Là hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích;<br>- Định lượng: $\geq 99,5\%$ ;<br>- pH (5%, nước): 4,2 - 4,5;<br>- Clorid (Cl): $\leq 0,0005\%$ ;<br>- Sulphat ( $\text{SO}_4$ ): $\leq 0,003\%$ ;<br>- Tổng nitơ (N): $\leq 20$ ppm;<br>- Kim loại nặng (tính theo chì): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Arsen (As): $\leq 0,5$ ppm;<br>- Sắt (Fe): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Natri (Na): $\leq 0,02\%$ ;<br>- Chì (Pb): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Quy cách đóng gói: Lọ $\leq 1\text{kg/lọ}$ .                                                                                                                                    |
| 5   | Sodium dihydrogen phosphate dihydrate ( $\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ ) PA | Kg          | 2        | - Là hóa chất loại dùng cho phân tích;<br>- Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$ ;<br>- Arsenic (As): $\leq 2$ ppm;<br>- Clorid (Cl): $\leq 10$ ppm;<br>- Sắt (Fe): $\leq 20$ ppm;<br>- Kim loại nặng (as Pb): $\leq 10$ ppm;<br>- pH (20°C; 5 %): 4,2 - 4,5;<br>- Sulphat ( $\text{SO}_4$ ): $\leq 100$ ppm;<br>- Loss on drying (130°C): $\leq 24\%$ ;<br>- Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng $\leq 1$ kg/ lọ.                                                                                                                                                                                                          |
| 6   | Sodium hydroxide (NaOH) pellets PA                                                               | Kg          | 2        | - Là hóa chất loại dùng cho phân tích;<br>- Độ tinh khiết: $\geq 97,0\%$ ;<br>- Calci (Ca): $\leq 0,005\%$ ;<br>- Clorid (Cl): $\leq 0,005\%$ ;<br>- Kim loại nặng: $\leq 0,002\%$ ;<br>- Sắt (Fe): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Magnesi (Mg): $\leq 0,002\%$ ;<br>- Thủy ngân (Hg): $\leq 0,1$ ppm;<br>- Hợp chất nitơ (tính theo N): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Nickel (Ni): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Phosphat ( $\text{PO}_4$ ): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Kali (K): $\leq 0,02\%$ ;<br>- Natri Carbonat: $\leq 1,0\%$ ;<br>- Sulphat ( $\text{SO}_4$ ): $\leq 0,003\%$ ;<br>- Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng $\leq 1$ kg/ lọ. |
| 7   | Sodium lauryl sulfate ( $\text{C}_{12}\text{H}_{25}\text{OSO}_2\text{O Na}$ ) PA                 | Kg          | 10       | - Là hóa chất loại tinh khiết dùng cho phân tích;<br>- Độ tinh khiết/Định lượng: $\geq 95\%$ ;<br>- Kim loại nặng/Chì (Pb): $\leq 0,001\%$ ;<br>- Độ hấp thụ (220-350 nm; 3%; 1 cm; nước): $\leq 0,1$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                |             |          | - Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng $\leq 500$ g/ lọ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 8   | Sodium sulfate anhydrous (Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) PA | Kg          | 3        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích;</li> <li>- Định lượng: <math>\geq 98,5\%</math>;</li> <li>- Chất không hòa tan: <math>\leq 0,01\%</math>;</li> <li>- Giá trị pH (5% trong nước): 5,2 - 9,2;</li> <li>- Chloride (Cl): <math>\leq 0,001\%</math>;</li> <li>- Phosphate (PO<sub>4</sub>): <math>\leq 0,001\%</math>;</li> <li>- Tổng nitơ (N): <math>\leq 0,0005\%</math>;</li> <li>- Kim loại nặng (tính theo Pb): <math>\leq 0,0005\%</math>;</li> <li>- Calci (Ca): <math>\leq 0,01\%</math>;</li> <li>- Sắt (Fe): <math>\leq 0,001\%</math>;</li> <li>- Kali (K): <math>\leq 0,01\%</math>;</li> <li>- Magnesi (Mg): <math>\leq 0,005\%</math>;</li> <li>- Mất khối lượng do nung: <math>\leq 0,5\%</math>;</li> <li>- Quy cách đóng gói: Lọ khối lượng <math>\leq 1</math> kg.</li> </ul> |